

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH NGHỆ AN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 74/2025/DS-PT

Ngày: 24-7-2025

V/v “Tranh chấp đất đai”

**NHÂN DANHQUỐC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH NGHỆ AN**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Hoàng Ngọc Anh

Các Thẩm phán: Ông Phạm Văn Phần

Bà Lưu Thị Hồng Thê

- Thư ký phiên tòa: Ông Lê Văn Nam - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Nghệ An.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Nghệ An tham gia phiên tòa: Bà Trần Thị Tâm - Kiểm sát viên.

Ngày 24 tháng 7 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Nghệ An xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 61/2024/TLPT-DS ngày 05 tháng 11 năm 2024 về “Tranh chấp đất đai”. Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 14/2024/DS-ST ngày 15/05/2024 của Tòa án nhân dân huyện Q (nay là Toà án nhân dân khu vực A-Nghệ An), tỉnh Nghệ An bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 95/2024/TLPT-DS ngày 26 tháng 5 năm 2025, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Ông Lê Đình D, sinh năm 1950 và bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1948. Địa chỉ: Xóm C, xã Q (xã Q, huyện Q cũ), tỉnh Nghệ An. Vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Ông Phạm Thành C, sinh năm 1990. Địa chỉ: K, xã Q, tỉnh Nghệ An. Có mặt.

2. *Bị đơn:* Ông Lê Đình L, sinh năm 1961 và bà Nguyễn Thị T1, sinh năm 1970. Địa chỉ cư trú: Xóm C, xã Q (xã Q, huyện Q cũ), tỉnh Nghệ An. Ông Lê Đình L có mặt; bà Nguyễn Thị T1 vắng mặt (có đơn đề nghị xét xử vắng mặt).

Người đại diện theo uỷ quyền của bị đơn: Bà Phan Thị N, sinh năm 1990. Địa chỉ: K, phường T, tỉnh Nghệ An. Có mặt.

3. *Người kháng cáo:* Bị đơn ông Lê Đình L.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1. *Ý kiến của nguyên đơn ông Lê Đình D, bà Nguyễn Thị T và đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn:*

Năm 1991, Ủy ban nhân dân xã Q (trước đây là Ủy ban nhân dân xã Q, huyện Q), tỉnh Nghệ An (gọi tắt UBND xã Q) bán cho ông Lê Đình D và bà

Nguyễn Thị Thanh H thừa đất gồm: Thửa 463, diện tích 343 m² và thửa 462, diện tích 312 m², tờ bản đồ số 7 (theo bản đồ địa chính), tại xóm C, xã Q, tỉnh Nghệ An. Khi bàn giao đất, cán bộ Địa chính có giao đất trên thực địa nhưng chưa có chủ trương được cấp GCNQSDĐ (gọi tắt GCNQSDĐ) nên chỉ có biên lai, hóa đơn mua đất. Tại thời điểm gia đình ông Lê Đình D nhận đất thì mốc giới cuối cùng của thửa đất này là bờ ruộng kéo dài chạy thẳng từ đường liên thôn vào trong là 28 m, chiều ngang bám đường liên thôn là 20 m. Sau khi được giao đất, vợ chồng ông Lê Đình D chưa sử dụng nhưng hàng năm ông Lê Đình D có kiểm tra vẫn thấy còn điểm mốc giới như khi giao đất. Năm 1992, gia đình ông Lê Đình L đến đây ở và bờ ruộng vẫn còn nguyên, sau đó gia đình ông Lê Đình L đã san bằng ranh giới này nên hiện nay bờ ruộng không còn. Năm 2009, ông Lê Đình D làm thủ tục cấp GCNQSDĐ và nhập lại thành một thửa số 462, diện tích 500 m².

Tại thời điểm cấp GCNQSDĐ, ông Lê Đình D được biết do chỉ được cấp tới đa 500 m² đối với 1 thửa đất và thửa đất này có kích thước, chiều rộng bám đường 20 m và chiều sâu thửa đất là 25 m nên ông Lê Đình D không có ý kiến gì về việc cấp GCNQSDĐ cho gia đình ông Lê Đình D.

Đến năm 2012, khi đo lại đất để làm GCNQSDĐ thì thấy đất thiếu và hình thể thửa đất thay đổi, diện tích đất của ông Lê Đình L lại tăng lên nên ông Lê Đình D đã có ý kiến với UBND xã Q. Đến năm 2021, ông Lê Đình D thấy vợ chồng ông Lê Đình L tiếp tục lấn sang phần đất của ông Lê Đình D nên đã yêu cầu UBND xã Q giải quyết. Tại buổi làm việc ngày 07/10/2021, ông Lê Đình D và ông Lê Đình L thống nhất đất ông Lê Đình D ngang bám đường liên thôn là 19,5 m và chiều sâu 26 m; hai bên đã cắm mốc bê tông làm ranh giới, hiện tại đang còn cột mốc này ở phía sát đường liên thôn. Nhưng sau đó, ông Lê Đình L không thực hiện thỏa thuận và tự ý rải đá lấn sang đất của ông Lê Đình D khoảng hơn 5m

Ông Lê Đình D và bà Nguyễn Thị T khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông Lê Đình L và bà Nguyễn Thị T1 trả lại cho vợ chồng ông Lê Đình D và bà Nguyễn Thị T diện tích đất 135,4 m², tại thửa đất số 462, tờ bản đồ số 7, tại xóm C, xã Q, tỉnh Nghệ An. Tại phiên tòa sơ thẩm ông Lê Đình D và bà Nguyễn Thị Thanh B ông Lê Đình L và bà Nguyễn Thị T1 trả lại diện tích đất 130,4 m² (có tứ cận chiều rộng phía Đông 5,55 m, phía Tây 4,91 m và chiều dài 25 m).

2. Ý kiến của bị đơn ông Lê Đình L, bà Nguyễn Thị T1 và người đại diện theo ủy quyền của bị đơn:

Năm 1992, gia đình ông Lê Đình L được UBND xã Quỳnh Tam cấp đất cho ở riêng. Khi giao đất Ban Địa chính xã Q đến chỉ ranh giới đất của nhà ông Lê Đình L như sau: Phía Đông giáp đường liên xã; phía Tây giáp đất bãi của xã; phía Bắc giáp đất suối; phía Nam giáp đất ruộng (đã cấp cho ông Lê Đình D). Ban Địa chính xã có chỉ ranh giới, cắm mốc như vậy nhưng không đo cụ thể các cạnh bao nhiêu, chỉ biết tổng diện tích là 694 m². Quá trình sử dụng đất thì gia đình ông Lê Đình L có khai hoang thêm phần đất bãi và đất suối nên hiện nay diện tích tăng lên 3.348,5 m². Gia đình ông Lê Đình L được cấp GCNQSDĐ năm 1996, tại thửa số 1, tờ bản đồ số 38, diện tích 694 m². Khi giao đất năm 1992, Ban Địa chính có chỉ ranh giới giữa thửa đất nhà ông Lê Đình L và thửa đất gia đình ông Lê Đình

D là bờ ruộng, nhưng qua thời gian hiện nay không còn. Quá trình sử dụng thì gia đình ông Lê Đình L vẫn sử dụng đến sát bờ ruộng đó. Phía trước ranh giới giữa hai nhà là bờ ruộng cao kéo dài thẳng từ đường vào phía sau nhưng hiện nay không còn. Tuy nhiên phía sau nhà ông Lê Đình D một nửa giáp đất gia đình ông Lê Đình L, một nửa giáp thửa đất số 464 của xã Q đang quản lý, có đoạn ngang kéo thành đường vuông góc với thửa đất nhà ông Lê Đình D. Hiện tại như hình thể thửa đất số 462 theo bản đồ địa chính đo năm 1998 nhưng chiều rộng bám đường thửa đất nhà ông Lê Đình D khoảng 14 m, không phải 20 m như ông Lê Đình D, bà Nguyễn Thị T trình bày. Năm 2009, gia đình ông Lê Đình D mới được cấp GCNQSDĐ đối với phần đất này, nhưng khi làm thủ tục đo đạc cấp GCNQSDĐ cho ông Lê Đình D cũng như khi UBND xã Q bán đất cho ông Lê Đình D năm 1991 thì không thấy gọi vợ chồng ông Lê Đình L ra chỉ ranh giới. Đến năm 2021, ông Lê Đình D có đơn kiện tại xã Q thì vợ chồng ông Lê Đình L mới biết thửa đất phía Tây của gia đình ông Lê Đình D đã được cấp cho ông Lê Đình D và bà Nguyễn Thị T.

Ông Lê Đình D và bà Nguyễn Thị T khởi kiện yêu cầu ông Lê Đình L trả lại diện tích đất 130,4 m², thửa đất số 462, tờ bản đồ số 7, tại xóm C, xã Q thì gia đình ông Lê Đình L không nhất trí. Vì gia đình ông Lê Đình L và bà Nguyễn Thị T1 không lấn đất gai đình ông Lê Đình D; đất nhà ông Lê Đình D thiếu là do không tính đến phần đất phía sau kéo dài đến điểm ngang vuông góc, còn phía trước thì vẫn giữ nguyên mốc từ trước đến nay.

Bản án dân sự sơ thẩm số 14/2024/DS-ST ngày 15/5/2024 của Tòa án nhân dân huyện Q, tỉnh Nghệ An đã quyết định:

Căn cứ khoản 9 Điều 26; Điều 35; Điều 39; Điều 147; Điều 271; khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Điều 115; Điều 164; Điều 166; Điều 175 của Bộ luật Dân sự. Điều 166; Điều 170; Điều 210 của Luật đất đai năm 2013; điểm d khoản 1 Điều 12 và Điều 14 Nghị quyết 326/2016/NQ-UBTVQH14 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Lê Đình D và bà Nguyễn Thị T.

Buộc ông Lê Đình L và bà Nguyễn Thị T1 phải có nghĩa vụ trả lại cho ông Lê Đình D và bà Nguyễn Thị T diện tích đất 130,4 m² tại thửa đất 462, tờ bản đồ số 7, (theo GCNQSDĐ số AN 390610 do Ủy ban nhân dân huyện Q cấp ngày 31/12/2009 cho ông Lê Đình D và bà Nguyễn Thị T) tại xóm C, xã Q, huyện Q, tỉnh Nghệ An, có tứ cận: Phía Bắc giáp thửa đất của ông Lê Đình L, dài 25 m; Phía Nam giáp đất ông Lê Đình D, dài 25 m; Phía Đông giáp đường liên thôn, dài 5,55 m; Phía Tây giáp đất Ủy ban nhân dân xã Q, dài 4,91m.

Ngoài ra, bản án còn tuyên nghĩa vụ chịu án phí, quyền kháng cáo của các đương sự trong vụ án.

Ngày 20/5/2024, bị đơn ông Lê Đình L, bà Nguyễn Thị T1 có đơn kháng cáo toàn bộ Bản án dân sự sơ thẩm số 14/2024/DSST ngày 15/5/2024 của Tòa án nhân dân huyện Q, tỉnh Nghệ An vì Tòa án cấp sơ thẩm nhận định về nội dung vụ án

và ra quyết định không đúng pháp luật ảnh hưởng đến quyền, lợi ích hợp pháp của bị đơn.

Ngày 24/6/2024, ông Lê Đình L, bà Nguyễn Thị T1 có đơn bổ sung kháng cáo với nội dung: Tòa án sơ thẩm tuyên buộc gia đình ông Lê Đình L, bà Nguyễn Thị T1 trả lại cho gia đình ông Lê Đình D, bà Nguyễn Thị T 130,4m² đất là không đúng. Đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm tuyên hủy hoặc sửa bản án sơ thẩm theo hướng không chấp nhận đơn khởi kiện của ông Lê Đình D, bà Nguyễn Thị T về việc buộc gia đình ông Lê Đình L, bà Nguyễn Thị T1 trả lại 130,4m² đất, tại thửa đất số 462, tờ bản đồ số 7, tại xóm C, xã Q, Q, tỉnh Nghệ An.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bị đơn ông Lê Đình L, bà Nguyễn Thị T1 giữ nguyên nội dung kháng cáo.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Nghệ An phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Người kháng cáo, nội dung và hình thức đơn kháng cáo, thời hạn kháng cáo đúng quy định tại các Điều 271, 272, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự nên kháng cáo hợp lệ.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử: Áp dụng khoản 2 Điều 308; Điều 309 của Bộ luật Tố tụng dân sự: Chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn ông Lê Đình L, bà Nguyễn Thị T1; sửa bản án sơ thẩm buộc việc buộc bị đơn ông Lê Đình L, bà Nguyễn Thị T1 trả lại 76,4 m² đất tại thửa đất số 462, tờ bản đồ số 7, tại xóm C, xã Q, Q, tỉnh Nghệ An.

Về án phí phúc thẩm: Xem xét theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của Đại diện Viện kiểm sát và các đương sự có mặt tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

Về tính hợp pháp của đơn kháng cáo: Đơn kháng cáo của bị đơn ông Lê Đình L, bà Nguyễn Thị T1 nộp trong hạn luật định, hình thức và nội dung đơn kháng cáo hợp lệ nên được xem xét theo trình tự phúc thẩm.

Về sự vắng mặt của các đương sự: Nguyên đơn ông Lê Đình D và bà Nguyễn Thị Thanh V mặt nhưng người đại diện theo uỷ quyền có mặt nên căn cứ Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án xét xử vắng mặt nguyên đơn.

[2] Xét kháng cáo của bị đơn ông Lê Đình L, bà Nguyễn Thị T1, Hội đồng xét xử thấy rằng:

[2.1] Thửa đất của gia đình nguyên đơn ông Lê Đình D, bà Nguyễn Thị T được cấp GCNQSDĐ là thửa đất số 462, tờ bản đồ số 7, diện tích 500 m² (nay là thửa đất số 2, tờ bản đồ số 38) tại xóm C, xã Q, huyện Q, tỉnh Nghệ An (nay là xã Q, tỉnh Nghệ An). Thửa đất của nguyên đơn có nguồn gốc mua của Ủy ban nhân dân xã Q từ năm 1991 (biên lai thu tiền đất ngày 18/06/1991 của UBND xã Q về khoản thu cắt đất sê hộ, số tiền 350.000 đồng). Trong phiếu thu không thể hiện

diện tích mua nhưng tại bản đồ địa chính lần đầu thể hiện thửa đất số 463, diện tích 343 m² và thửa đất số 462, diện tích 312 m². Theo bản đồ địa chính năm 1998 là thửa đất số 463, diện tích 300 m² và thửa đất số 462, diện tích 200 m². Năm 2008, ông Lê Đình D1 làm đơn xin hợp thửa đối với 2 thửa đất nêu trên thành 1 thửa là thửa đất số 462, diện tích 500 m². Năm 2009, ông Lê Đình D, bà Nguyễn Thị T được cấp GCNQSDĐ đối với thửa đất số 462, diện tích 500 m². Quá trình giải quyết vụ án, ông Lê Đình D trình bày do chỉ cấp tối đa một thửa có diện tích là 500 m² nhưng ông Lê Đình D, bà Nguyễn Thị T không có ý kiến gì đối với việc UBND huyện Q cấp diện tích thửa đất số 462 là 500 m². Do đó, GCNQSDĐ của ông Lê Đình D, bà Nguyễn Thị T được cấp đúng quy định. Hiện nay, gia đình nguyên đơn chưa xây dựng nhà cửa hay công trình gì trên thửa đất. Ông Lê Đình D, bà Nguyễn Thị T. Theo kết quả đo đạc bản đồ số năm 2012, thể hiện diện tích đất của ông Lê Đình D, bà Nguyễn Thị T là 417,1 m². Nguyên đơn trình bày bị đơn lấn chiếm diện tích 130,4 m² tại thửa đất số 462, tờ bản đồ số 7 vì thửa đất có chiều rộng tám mét đường là 19,5 m và chiều sâu 25m.

[2.2] Thửa đất của gia đình bị đơn ông Lê Đình L, bà Nguyễn Thị T1 là thửa đất số 1, tờ bản đồ số 38, diện tích 694 m² tại xóm C, xã Q, huyện Q, tỉnh Nghệ An (nay là xã Q, tỉnh Nghệ An). Theo ông Lê Đình L và Nguyễn Thị T1 thửa đất có nguồn gốc là năm 1992, UBND xã Q cho bị đơn để ở riêng. Năm 1996, gia đình ông Lê Đình L, bà Nguyễn Thị T1 được UBND huyện Q cấp GCNQSDĐ với diện tích 694 m². Sau khi được giao đất thì gia đình bị đơn đã xây dựng nhà cửa và sinh sống ổn định từ đó đến nay. Quá trình sử dụng ông Lê Đình L, bà Nguyễn Thị T1 đã khai hoang thêm phần đất bãi và suối nên hiện nay diện tích là 3.348,5 m². Bị đơn cho rằng phần đất của nguyên đơn chiều rộng đường chỉ có 14,77m và chiều sâu kéo thẳng đến hết thửa đất số 463 cũ, tại điểm vuông góc với đất nhà ông Lê Đình L và đất nông nghiệp của UBND xã Q

[2.3] Xét thấy căn cứ các tài liệu chứng cứ có tại hồ sơ vụ án thể hiện quá trình giao đất cho nguyên đơn năm 1991 và giao đất cho bị đơn năm 1992 đều có cắm mốc ngoài thực địa. Các cơ quan quản lý nhà nước về đất đai tại địa phương đều không cung cấp được biên bản bàn giao đất cho nguyên đơn và bị đơn nên không có căn cứ xác định chiều dài, kích thước các cạnh cụ thể của các thửa đất đang tranh chấp. GCNQSDĐ của thửa đất của gia đình nguyên đơn và gia đình bị đơn cũng không thể hiện kích thước các cạnh cụ thể. Nguyên đơn và bị đơn đều trình bày ranh giới thửa đất của 2 gia đình trước đây là bờ ruộng tuy nhiên hiện nay bờ ruộng này không còn. Kết quả xác minh của Tòa án cấp sơ thẩm và lời khai của nguyên đơn thì gia đình nguyên đơn cho rằng chiều rộng tám mét đường của gia đình nguyên đơn là 20m, kích thước của thửa đất là 20m x 25m. Tuy nhiên, quá trình tranh chấp về ranh giới, 2 gia đình đã được UBND xã Q tiến hành hòa giải. Theo biên bản hòa giải ngày 07/10/2021 tại UBND xã Q có sự tham gia của ông Lê Đình D và ông Lê Đình L thì ông Lê Đình D và ông Lê Đình L thỏa thuận cắm mốc, xác định chiều rộng tám mét đường thửa đất của ông Lê Đình D là 19,5m và các bên đã tiến hành cắm mốc trên thực địa nhưng ông Lê Đình L không đồng ý với kết quả hòa giải ngày 07/10/2021 nên nguyên đơn khởi kiện tại Tòa án.

Quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn cung cấp tài liệu là các bản mô tả ranh giới, mốc giới thửa đất ngày 25/4/2012 của thửa đất gia đình ông Lê Đình D và gia đình ông Lê Đình L và kết quả đo đạc địa chính thửa đất. Xác minh tại UBND xã Q được cung cấp bản đồ địa chính, bản mô tả ranh giới, mốc giới thửa đất năm 2012 được thực hiện đo vẽ bằng máy, có thả mốc giới, ranh giới. Tại thời điểm đo vẽ, xác định ranh giới, mốc giới thửa đất ông Lê Đình L và ông Lê Đình D đều đã ký xác nhận vào bản mô tả ranh giới, mốc giới thửa đất và kết quả đo đạc thửa đất địa chính, không có khiếu nại gì.

Theo kết quả đo đạc này thể hiện cạnh giáp ranh giữa thửa đất của gia đình nguyên đơn và gia đình bị đơn là đường thẳng gấp khúc có kích thước 1,65m + 20,78m; chiều rộng bóm mặt đường của thửa đất gia đình nguyên đơn là 18,94m. Nguyên đơn và bị đơn đều không có ý kiến gì đối với kết quả đo đạc này và đều đã ký vào các bản mô tả ranh giới, mốc giới thửa đất. Tại phiên tòa bị đơn ông Lê Đình L cũng thừa nhận đã ký vào biên bản mô tả ranh giới, mốc giới thửa đất, biết kết quả đo đạc nhưng không có ý kiến gì. Do đó, căn cứ kết quả đo đạc địa chính thửa đất và biên bản mô tả ranh giới mốc giới thửa đất ngày 25/4/2021 để xác định ranh giới giữa 2 thửa đất của nguyên đơn và bị đơn.

Như vậy, theo kết quả đo đạc địa chính năm 2012 thì thửa đất của nguyên đơn có diện tích 417,1m², có tứ cận phía Bắc giáp thửa đất của nguyên đơn có chiều dài gồm 1,65 m + 21,48 m; phía Nam giáp thửa đất của ông Ngô Văn D2 dài 23,68 m; phía Tây giáp đất UBND xã quản lý 16,76 m; phía Đông giáp đường nhựa có chiều rộng 18,94 m. Như vậy ranh giới giữa 02 thửa đất của nguyên đơn và bị đơn thể hiện là đường thẳng gấp khúc có gồm các đoạn có kích thước 1,65m + 20,78m, chiều rộng bóm mặt đường của thửa đất gia đình nguyên đơn là 18,94m.

Theo kết quả xem xét thẩm định tại chỗ ngày 16/5/2025 của Tòa án thì thửa đất của gia đình nguyên đơn thiếu so với kết quả đo đạc địa chính năm 2012 là 76,4 m² (so với GCNQSDĐ thiếu 159,3m²; diện tích đất của gia đình bị đơn tăng so với GCNQSDĐ là 2.931,4m² (diện tích theo GCNQSDĐ của bị đơn là 694 m²). Theo bị đơn trình bày phần diện tích tăng thêm so với GCNQSDĐ là do gia đình bị đơn khai hoang về phía đất bãi và đất suối, phần diện tích tăng thêm này chưa được Nhà nước cấp GCNQSDĐ. Theo Bản đồ đo đạc năm 2012 đối chiếu với kết quả xem xét thẩm định tại chỗ của Tòa án thể hiện gia đình bị đơn sử dụng lấn sang phần diện tích của gia đình nguyên đơn là 76,4 m² đất. Vì vậy, buộc bị đơn trả cho nguyên đơn diện tích đất đã lấn chiếm là 76,4 m².

Từ những phân tích trên, căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 309 của Bộ luật Tố tụng dân sự: Chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn ông Lê Đình L, bà Nguyễn Thị T1; sửa bản án sơ thẩm chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn buộc bị đơn phải trả 76,4 m² đất cho nguyên đơn.

[3] Về chi phí tố tụng: Bị đơn ông Lê Đình D yêu cầu xem xét thẩm định tại chỗ và tự nguyện chịu chi phí xem xét thẩm định tại chỗ với số tiền 14.700.000 đồng. Ông Lê Đình D đã nộp đủ và không có yêu cầu gì nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết..

[4] Về án phí: Do chấp nhận một phần kháng cáo nên ông Nguyễn Đình L1 và bà Nguyễn Thị T1 không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

[5] Các nội dung khác của Bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị, Hội đồng xét xử không xem xét.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ khoản 2 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự: Chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn ông Lê Đình L và bà Nguyễn Thị T1; sửa bản án sơ thẩm.

Căn cứ khoản 9 Điều 26 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 166, Điều 170, Điều 203 của Luật đất đai; Điều 115, Điều 164, Điều 166, Điều 175 của Bộ luật dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, xử:

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Lê Đình D và bà Nguyễn Thị T: Buộc ông Lê Đình L và bà Nguyễn Thị T1 phải có nghĩa vụ trả lại cho ông Lê Đình D và bà Nguyễn Thị T diện tích đất 76,4 m² tại thửa đất 462, tờ bản đồ số 7 tại xóm C, xã Q, huyện Q (nay là xóm C, xã Q), tỉnh Nghệ An. Có tứ cận:

- Phía Bắc giáp thửa đất của ông Lê Đình L có chiều dài các đoạn 1,65 m + 21,48 m.
- Phía Nam giáp đất ông Lê Đình D có chiều dài 23,72 m.
- Phía Đông giáp đường nhựa có chiều rộng 4,01 m.
- Phía Tây giáp đất Ủy ban nhân dân xã Q, tỉnh Nghệ An quản lý có chiều rộng 2,42 m.

(có sơ đồ kèm theo bản án).

Các đương sự được liên hệ với cơ quan có thẩm quyền để làm thủ tục điều chỉnh biến động trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với phần diện tích đất được giao theo quyết định của Tòa án.

2. Về án phí: Ông Lê Đình L và bà Nguyễn Thị T1 không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Trả lại cho bà Nguyễn Thị T1 số tiền 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) đã nộp tại Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0005639 ngày 19/6/2024 của Chi cục thi hành án huyện Q, tỉnh Nghệ An (nay là Phòng thi hành án dân sự khu vực A - Nghệ An).

Trường hợp quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự, thì người được thi hành án, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

3. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật, kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

4. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND tỉnh Nghệ An;
- TAND khu vực A-Nghệ An;
- Phòng THADS khu vực A-Nghệ An;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký)

Hoàng Ngọc Anh